



Tác động của chia sẻ thông tin đến hiệu suất chuỗi cung ứng vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu: Nghiên cứu thực nghiệm tại khu vực Đông Nam Bộ, Việt Nam

NGUYỄN THANH HÙNG *

Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 12/03/2023 Ngày nhận lại: 02/07/2023 Duyệt đăng: 04/07/2023 Mã phân loại JEL: C67; M15; M16; L25; L91. Từ khóa: Chia sẻ thông tin; Hiệu suất; Chuỗi cung ứng vận tải; Xuất nhập khẩu. Keywords: Information sharing; Performance; Transport supply chain; Import and export.	Vấn đề chia sẻ thông tin đã nhận được rất nhiều sự quan tâm trong chuỗi cung ứng, nhưng các nghiên cứu định lượng chưa nhiều. Bài báo này nghiên cứu tác động của chia sẻ thông tin đối với khả năng hiển thị, cộng tác và linh hoạt của chuỗi cung ứng vận tải, đồng thời xem xét việc chia sẻ thông tin, khả năng hiển thị, cộng tác và linh hoạt của chuỗi cung ứng ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp ra sao đến hiệu suất của nó. Nghiên cứu áp dụng mô hình PLS-SEM với 220 doanh nghiệp là các bên thuộc chuỗi cung ứng vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu khu vực Đông Nam Bộ. Kết quả định lượng cho thấy việc chia sẻ thông tin ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến khả năng hiển thị, hợp tác, linh hoạt cũng như hiệu suất của chuỗi cung ứng. Khả năng hiển thị của chuỗi cung ứng tác động tích cực đến khả năng hợp tác, linh hoạt và hiệu suất; khả năng hợp tác và linh hoạt tác động đáng kể đến hiệu suất của chuỗi cung ứng. Theo đó, nghiên cứu cho rằng chia sẻ thông tin là chìa khóa để gia tăng hiệu suất và khả năng cạnh tranh chuỗi cung ứng vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu, đặc biệt trong bối cảnh thị trường vận tải đang khủng hoảng sau đại dịch COVID-19 như hiện nay. Abstract The issue of information sharing has received a lot of attention in the supply chain but quantitative studies regards to this issue have not been much explored. This paper investigates the impact of information sharing on visibility, collaboration, and flexibility of the transportation supply chain, and examines how information sharing, visibility,

* Tác giả liên hệ.

Email: nguyenthung@ufm.edu.vn (Nguyễn Thanh Hùng).

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Thanh Hùng. (2023). Tác động của chia sẻ thông tin đến hiệu suất chuỗi cung ứng vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu: Nghiên cứu thực nghiệm tại khu vực Đông Nam Bộ Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 34(7), 118–135.

collaboration, and flexibility directly and indirectly affect supply chain performance. This research used PLS-SEM model with 220 enterprises that are stakeholders in the import and export cargo transport supply chain in the Southeast region. Quantitative results show that information sharing positively and significantly influences supply chain visibility, collaboration, flexibility, and performance. Supply chain visibility positively impacts collaboration, flexibility, and performance while collaboration and flexibility significantly impact supply chain performance. Accordingly, the study argues that information sharing is the key to increasing the efficiency and competitiveness of the import and export cargo transport supply chain, especially in the context of the transport market's crisis after the COVID-19 as it is today.

1. Giới thiệu

Việc sử dụng thông tin trong quản lý chuỗi cung ứng được thừa nhận là một trong những yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động của chuỗi. Nhiều tác giả đã xác thực việc chia sẻ thông tin trong quản lý chuỗi cung ứng giúp cải thiện hoạt động và đạt hiệu suất tốt hơn. Mashiloane và cộng sự (2018) cho rằng việc chia sẻ thông tin giữa các bên thuộc chuỗi cung ứng làm tăng giá trị cho chính các bên, cho khách hàng, giảm chi phí sản xuất và cải thiện đáng kể lợi nhuận, đồng thời tạo thuận lợi cho việc chia sẻ kiến thức và thắt chặt các mối quan hệ giữa các bên thuộc chuỗi cung ứng (Huo và cộng sự, 2021). Hiện nay, một số nghiên cứu dự đoán vai trò quan trọng của việc chia sẻ thông tin, tạo cơ sở cho khả năng hiển thị, hợp tác và linh hoạt của chuỗi cung ứng (Abdallah và cộng sự, 2017; Mor và cộng sự, 2018). Theo Mor và cộng sự (2018), một khi thực hiện chia sẻ thông tin trong chuỗi cung ứng, doanh nghiệp sẽ nâng cao khả năng hợp tác, hiển thị, linh hoạt và hiệu suất chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa tập trung vào thực nghiệm chia sẻ thông tin giữa các bên thuộc chuỗi cung ứng vận tải hàng xuất nhập khẩu (sau đây gọi tắt là chuỗi). Đại dịch COVID-19 đã bộc lộ hạn chế về chia sẻ thông tin giữa các bên thuộc chuỗi khu vực Đông Nam Bộ thông qua sự cố khủng hoảng mất cân bằng container bắt đầu từ tháng 10/2020 và kéo dài đến quý I/2022. Do vậy, cần thiết xem xét vấn đề chia sẻ thông tin giữa các bên thuộc chuỗi cung ứng vận tải ở khu vực này, làm rõ tác động của việc chia sẻ thông tin đối với khả năng hiển thị, hợp tác, linh hoạt và hiệu suất của chuỗi.

Nghiên cứu này đóng góp vào kiến thức hiện có về tầm quan trọng của chia sẻ thông tin trong chuỗi cung ứng, đồng thời nhấn mạnh vai trò của chia sẻ thông tin trong việc gia tăng khả năng hiển thị, cộng tác và linh hoạt của chuỗi nhằm cải thiện hiệu suất của nó. Phát hiện này giúp trau dồi hoạt động quản lý chuỗi cung ứng. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đóng góp vào việc cải thiện mức độ liên kết chuỗi cung ứng giữa các doanh nghiệp vận tải và dịch vụ logistics khu vực Đông Nam Bộ thông qua việc hợp tác chia sẻ thông tin đúng, đầy đủ và kịp thời.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các lý thuyết nền tảng của nghiên cứu

Nghiên cứu dựa trên lý thuyết về sự phụ thuộc vào nguồn lực (Resource Dependency Theory – RDT) của Fawcett và cộng sự (2011) để xây dựng mối quan hệ nguyên nhân và kết quả trong việc chia sẻ thông tin giữa các bên, giúp các công ty gắn kết và trao đổi nguồn lực lẫn nhau, từ đó gia tăng hiệu suất chuỗi cung ứng mà các bên thuộc về. Để các bên có thể chia sẻ thông tin trong cơ chế hợp tác chuỗi cung ứng, cần thiết phải xây dựng các mối quan hệ, do đó, tác giả kết hợp lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory – SET), vì SET tập trung vào việc làm thế nào để xây dựng các mối quan hệ giữa các bên thuộc chuỗi cung ứng (Kingshott, 2006) và lợi ích tương hỗ có được từ các mối quan hệ này. Nhằm giải thích vai trò của chia sẻ thông tin trong mối quan hệ của sự hợp tác và hiệu suất của chuỗi, tác giả tích hợp lý thuyết mạng lưới hợp tác (Collaborative Network Theory – CNT), vì CNT là nền tảng của tương quan đối ứng trong các mối quan hệ kinh doanh (Oliver, 1990). Theo đó, bằng cách chia sẻ thông tin, các doanh nghiệp có thể xây dựng mối quan hệ với các đối tác của chuỗi để cải thiện hiệu quả, qua đó nêu bật vai trò của chia sẻ thông tin trong mối quan hệ của sự hợp tác chuỗi cung ứng và hiệu suất của mạng lưới.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu

2.2.1. Thông tin trong chuỗi cung ứng

Thông tin được coi là một nguồn tài nguyên thiết yếu cần được quản lý để đảm bảo rằng nó được tiếp nhận và sử dụng ở mức tối đa (Wijewickrama và cộng sự, 2021). Theo Colicchia và cộng sự (2019), chuỗi cung ứng phụ thuộc vào khả năng truy cập và chia sẻ thông tin của các bên để hoàn thành các quy trình một cách hiệu quả. Theo Chopra (2018), bản chất năng động của chuỗi là do luồng thông tin và nguồn lực lưu chuyển liên tục giữa các bên khác nhau, sự tham gia của nhiều thành viên trong mạng cũng như khối lượng sản phẩm và dịch vụ di chuyển dọc theo chuỗi. Mức độ tương tác này đặt ra nhu cầu chia sẻ thông tin. Mashiloane và cộng sự (2018) cho rằng mức độ năng động của chuỗi đòi hỏi thông tin giữa các công ty phải được chia sẻ thông qua các hệ thống thông tin tích hợp để phổ biến thông tin cho tất cả các bên thuộc chuỗi.

2.2.2. Chia sẻ thông tin trong chuỗi cung ứng

Theo Jermisittiparsert và Rungsisawat (2019), chuỗi cung ứng về cơ bản được thúc đẩy bởi hoạt động chia sẻ thông tin. Langley (2019) đã xác định việc chia sẻ thông tin hiệu quả giữa các bên là công thức chung cho các mối quan hệ thành công. Van Staden và cộng sự (2020) cho rằng việc chia sẻ thông tin là bắt buộc bởi các chuỗi cung ứng hiện đại hợp tác để phát triển các mối quan hệ chiến lược hơn là các tương tác giao dịch. Đồng thời, chuỗi sẽ không đáp ứng được nhu cầu của khách hàng nếu không chia sẻ thông tin với các nhà cung cấp dịch vụ hậu cần bên thứ ba như: Kho bãi, vận chuyển và phân phối. Van der Walt và cộng sự (2021) khẳng định việc chia sẻ thông tin cho phép các nhà cung cấp hoàn thành các quy trình thuê ngoài, theo dõi dịch vụ và phản hồi kịp thời.

2.2.3. Chia sẻ thông tin và hiệu suất chuỗi cung ứng

Hồ Đức Hùng và cộng sự (2018) phân tích vai trò của chia sẻ thông tin trong hợp tác chuỗi cũng như hiệu suất công ty ngành dầu khí và cho rằng chia sẻ thông tin có vai trò tích cực trong mối quan hệ giữa chúng. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa đề cập đến hiệu suất chuỗi và chỉ đề cập đến khả năng

hợp tác. Các nghiên cứu trong nước chủ yếu đề cập về nhận thức và các yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý chuỗi cung ứng (An Thị Thanh Nhân, 2022; Nguyễn Văn Vân & Nguyễn Xuân Quyết, 2023).

Colicchia và cộng sự (2019) cho rằng chia sẻ thông tin là chất keo gắn kết giữa các đối tác trong chuỗi. Thông tin sai lệch, chia sẻ thông tin kém tạo ra xung đột và hiểu lầm, làm giảm hiệu suất trên toàn chuỗi. Cao và Zhang (2011) khuyến nghị rằng chia sẻ thông tin là một thành phần quan trọng của sự hợp tác trong chuỗi, và như vậy, sự hợp tác giữa các bên thuộc chuỗi có thể dựa trên việc tận dụng chia sẻ thông tin để đạt được lợi thế cạnh tranh. Một số nghiên cứu đã tập trung vào khả năng hiển thị của chuỗi và cách nó tăng cường các hoạt động nhằm mang lại khả năng cạnh tranh của chuỗi (Barratt & Oke, 2007).

Khả năng hiển thị chuỗi là khả năng truy cập và chia sẻ thông tin giữa các bên thuộc chuỗi và sử dụng thông tin này theo thời gian thực. Định nghĩa này cho thấy khả năng hiển thị chuỗi cung ứng đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường sự hợp tác, tính linh hoạt và hiệu suất của chuỗi do khả năng hiển thị của chuỗi sẽ xây dựng lòng tin của các bên, từ đó cải thiện sự hợp tác và sự linh hoạt, nâng cao hiệu suất của chuỗi.

Brusset (2016) cho rằng tính linh hoạt của chuỗi cung ứng là khả năng phản ứng nhanh chóng với những thay đổi của thị trường nhằm khai thác các cơ hội, đồng thời đối phó với các mối đe dọa thông qua sự nhạy cảm thị trường. Hiện tại, các nhà quản lý chuỗi đang chịu áp lực phải tạo ra sự linh hoạt trong chuỗi để cập nhật với tình hình cạnh tranh ngày càng gay gắt. Điều này cho thấy khả năng linh hoạt của chuỗi có liên quan đến hiệu suất chuỗi cung ứng. Trong môi trường kinh doanh hiện tại, cạnh tranh đã chuyển từ các công ty sang chuỗi cung ứng (Sezen, 2008; Abdallah và cộng sự, 2017). Qua phân tích, để khả năng hiển thị, cộng tác và sự linh hoạt của chuỗi cung ứng được vận hành hiệu quả nhằm cải thiện hiệu suất của chuỗi, vai trò của việc chia sẻ thông tin là rất quan trọng.

Tuy nhiên, khi xem xét kỹ khả năng hiển thị, sự hợp tác và tính linh hoạt của chuỗi cung ứng, các nghiên cứu hiện có đã bỏ qua vai trò trung gian của các yếu tố này trong mối quan hệ giữa chia sẻ thông tin và hiệu suất chuỗi cung ứng. Đây là khoảng trống cấp thiết mà nghiên cứu này thực hiện lấp đầy. Theo đó, nghiên cứu này xem xét tác động của việc chia sẻ thông tin đối với khả năng hiển thị, sự hợp tác, sự linh hoạt và hiệu suất của chuỗi cung ứng, đặc biệt là sự tác động trực tiếp và gián tiếp giữa chúng.

2.3. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết

Trong những năm gần đây, định vị chiến lược chuỗi cung ứng để đạt được kết quả tốt hơn là vấn đề được các nhà nghiên cứu và doanh nghiệp lưu ý đặc biệt (Dubey và cộng sự, 2018; Baah và cộng sự, 2022). Dubey và cộng sự (2022) giải thích thêm rằng lợi nhuận vượt trội chỉ có thể được tạo ra từ lợi ích của chuỗi cung ứng mà doanh nghiệp đó thuộc về, các công ty riêng lẻ không thể tự mình tạo ra lợi nhuận vượt trội. Do đó, các tác giả này khuyến nghị các công ty cần tạo ra các liên minh hợp tác để có thể đạt được không chỉ lợi ích riêng mà còn cả lợi ích toàn chuỗi. Hiệu suất chuỗi cung ứng sẽ bền vững hoặc vượt trội từ việc chia sẻ thông tin kịp thời, hữu ích và cập nhật, đồng thời chia sẻ thông tin giúp cải thiện khả năng hiển thị, hợp tác và sự linh hoạt của chuỗi cung ứng (Cao & Zhang, 2011; Brusset, 2016).

Việc chia sẻ thông tin cho phép các doanh nghiệp và chuỗi cung ứng thích ứng với sự phát triển của thị trường (Feizabadi và cộng sự, 2019). Barratt và Oke (2007) cho rằng đầu tư vào công nghệ thông tin, trao đổi dữ liệu điện tử là rất cần thiết cho khả năng cạnh tranh của các chuỗi cung ứng.

Chia sẻ thông tin là một vũ khí quan trọng để đạt được lợi thế cạnh tranh do nó thúc đẩy sự hợp tác và phối hợp lâu dài giúp cải thiện hoạt động của chuỗi (Lotfi và cộng sự, 2013; Aslam và cộng sự, 2018). Do đó, việc tạo, chia sẻ và sử dụng thông tin là chìa khóa để cải thiện hiệu suất chuỗi cung ứng. Dubey và cộng sự (2022) giải thích rằng khi cạnh tranh ngày càng gay gắt, các doanh nghiệp buộc phải tích hợp công nghệ thông tin để đạt được sự linh hoạt, cạnh tranh và cải thiện hiệu suất chuỗi cung ứng. Theo đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

- *Giả thuyết H₁: Chia sẻ thông tin có tác động tích cực đến hiệu suất của chuỗi.*

Khả năng hiển thị chuỗi cung ứng được coi là quan trọng đối với khả năng hợp tác và cải thiện hiệu suất trong chuỗi (Barratt & Oke, 2007). Chia sẻ thông tin có ý nghĩa và kịp thời trong chuỗi cung ứng giúp cải thiện khả năng hiển thị về nguồn cung, đặc biệt là đối với các công ty đầu mối (Barratt & Oke, 2007) như hãng tàu và các công ty gom hàng chính tại Đông Nam Bộ. Đối với các công ty này, việc chia sẻ thông tin cho phép gia tăng khả năng hiển thị cả bên trong và bên ngoài, giúp xây dựng mối quan hệ bền vững và lâu dài với các bên liên quan. Hơn nữa, khả năng hiển thị trong chuỗi cung ứng đòi hỏi sự chia sẻ thông tin (Blome và cộng sự, 2013). Do đó, việc chia sẻ thông tin trong chuỗi giúp cải thiện khả năng hiển thị, đồng thời cải thiện khả năng hợp tác, linh hoạt và cuối cùng là hiệu suất chuỗi cung ứng (Blome và cộng sự, 2013; Dubey và cộng sự, 2022). Theo đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

- *Giả thuyết H₂: Chia sẻ thông tin có tác động tích cực đến khả năng hiển thị của chuỗi.*

Theo Feizabadi và cộng sự (2019), chia sẻ thông tin thúc đẩy sự hợp tác trong chuỗi cung ứng. Cao và Zhang (2011) đã xác định cách thức cộng tác trong chuỗi dựa trên chia sẻ thông tin hiệu quả giúp cải thiện các mối quan hệ, nâng cao vị thế cạnh tranh có được từ lợi thế hợp tác và cải thiện hiệu suất của doanh nghiệp. Chia sẻ thông tin có vai trò đặc biệt quan trọng, quyết định khả năng linh hoạt của chuỗi cung ứng dịch vụ vận tải – thực tế khủng hoảng mất cân bằng container tại các cảng biển và cảng cạn khu vực Đông Nam Bộ giai đoạn 2019–2021 là một minh chứng. Vì vậy, tác giả đề xuất các giả thuyết:

- *Giả thuyết H₃: Chia sẻ thông tin có tác động tích cực đến khả năng hợp tác của chuỗi.*

- *Giả thuyết H₄: Chia sẻ thông tin có tác động tích cực đến khả năng linh hoạt của chuỗi.*

Khả năng hiển thị chuỗi cung ứng vận tải cải thiện khả năng hợp tác vì khả năng này giúp các bên thuộc chuỗi được cập nhật thường xuyên các sáng kiến của các bên, từ đó gia tăng niềm tin và cam kết đối với chuỗi. Theo Yang (2014), khả năng hiển thị chuỗi cung ứng giúp chuỗi cung ứng vận tải tăng cường khả năng linh hoạt, thích ứng với những thay đổi và cập nhật xu hướng thị trường nhanh hơn, dễ dàng hơn và kinh tế hơn. Như vậy, ảnh hưởng của khả năng hiển thị chuỗi cung ứng có ý nghĩa đặc biệt đến hiệu suất của chuỗi cung ứng vận tải khu vực Đông Nam Bộ. Khả năng hiển thị của chuỗi cung ứng dựa trên việc chia sẻ thông tin hiệu quả sẽ thúc đẩy và cải thiện khả năng hợp tác, linh hoạt và hiệu suất của chuỗi cung ứng, vì thông qua khả năng hiển thị, dữ liệu liên quan đến đơn hàng, sở thích và nhận thức của khách hàng (Feizabadi và cộng sự, 2019), cũng như xu hướng và động lực cạnh tranh được công khai trên toàn chuỗi để giúp đưa ra quyết định và ứng phó nhanh chóng với những biến đổi, từ đó nâng cao nỗ lực hợp tác, linh hoạt và hiệu suất trong chuỗi cung ứng

(Blome và cộng sự, 2013). Rõ ràng là khả năng hiển thị của chuỗi có tác động quan trọng đến khả năng hợp tác, sự linh hoạt và hiệu suất của chuỗi cung ứng. Theo đó, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết:

- Giả thuyết H₅: Khả năng hiển thị chuỗi cung ứng có tác động tích cực đến sự hợp tác trong chuỗi.

- Giả thuyết H₆: Khả năng hiển thị chuỗi cung ứng có tác động tích cực đến sự linh hoạt của chuỗi.

- Giả thuyết H₇: Khả năng hiển thị chuỗi cung ứng có tác động tích cực đến hiệu suất của chuỗi.

Theo Feizabadi và cộng sự (2019), hợp tác chuỗi cung ứng là động lực thúc đẩy các hoạt động quản lý chuỗi hiệu quả. Mức độ hợp tác trong chuỗi cung ứng được cải thiện từ việc tạo thông tin chung, kết hợp và tận dụng nguồn lực. Khả năng hợp tác trong chuỗi mang lại các lợi ích như: Chia sẻ rủi ro, học hỏi lẫn nhau giữa các tổ chức, thu thập kiến thức, giải quyết vấn đề chung giữa các bên thuộc chuỗi cung ứng. Brusset (2016), Blome và cộng sự (2013) khẳng định rằng khả năng hợp tác trong chuỗi cung ứng ở một mức độ nhất định sẽ nâng cao khả năng linh hoạt và khả năng thích ứng của chuỗi cung ứng, và do đó, các nỗ lực và chiến lược hợp tác cần được thúc đẩy để đảm bảo lợi ích chung cho tất cả các bên thuộc chuỗi cung ứng. Theo đó, tác giả đề xuất các giả thuyết:

- Giả thuyết H₈: Khả năng hợp tác chuỗi cung ứng tác động tích cực đến khả năng linh hoạt của chuỗi.

- Giả thuyết H₉: Sự hợp tác chuỗi cung ứng tác động tích cực đến hiệu suất của chuỗi.

Theo Brusset (2016), khả năng linh hoạt của chuỗi cung ứng được cấu thành từ các thành tố: Nhạy cảm với thị trường, dựa trên mạng lưới, và tích hợp quy trình. Các thành phần này cải thiện khả năng ứng phó của chuỗi cung ứng đối với những thay đổi của thị trường và đối thủ cạnh tranh, từ đó mang lại hiệu suất vượt trội cho chuỗi. Theo Yang (2014), khả năng linh hoạt trong chuỗi cung ứng tạo ra giá trị cho doanh nghiệp thông qua việc tối ưu chi phí, cải thiện lợi nhuận, sự hài lòng của khách hàng và các bên thuộc chuỗi cũng như hiệu suất của chuỗi. Ngoài ra, Blome và cộng sự (2013) cho rằng chuỗi cung ứng linh hoạt dựa trên chia sẻ thông tin, hợp tác và khả năng hiển thị có khả năng phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, từ đó hình thành hiệu suất vượt trội. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

- Giả thuyết H₁₀: Khả năng linh hoạt của chuỗi cung ứng có tác động tích cực đến hiệu suất của chuỗi.

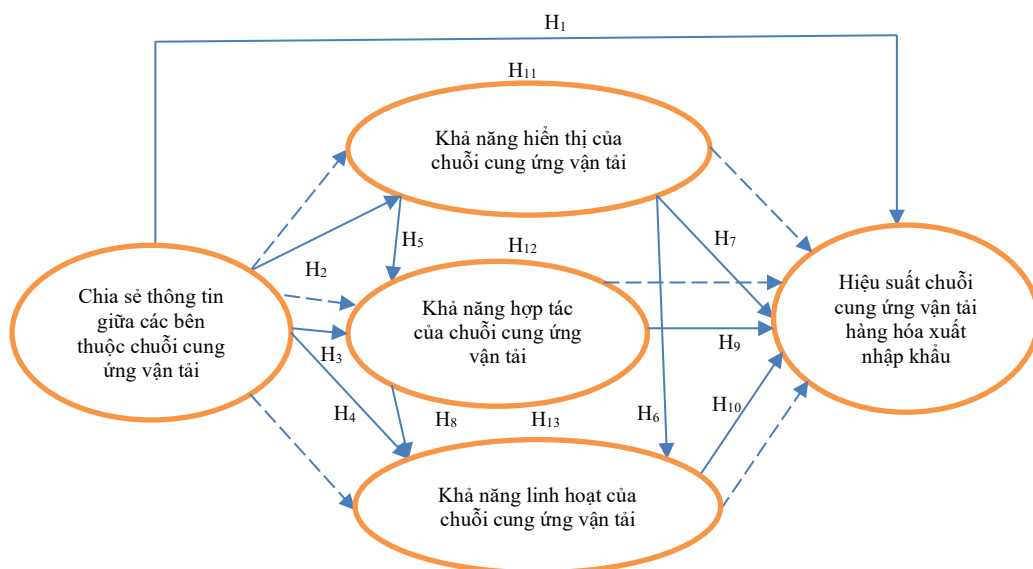
Barratt và Oke (2007) chỉ ra cách thức khả năng hiển thị của chuỗi cung ứng tăng cường khả năng cạnh tranh thông qua chia sẻ thông tin. Cao và Zhang (2011) khuyến nghị rằng sự hợp tác giữa các bên thuộc chuỗi cung ứng dựa trên việc chia sẻ thông tin giúp đạt được lợi thế cạnh tranh. Brusset (2016) cho rằng có mối quan hệ giữa chia sẻ thông tin, tính linh hoạt và hiệu suất chuỗi cung ứng, theo đó, tác giả đề xuất các giả thuyết:

- Giả thuyết H₁₁: Chia sẻ thông tin giữa các bên thuộc chuỗi tác động tích cực đến hiệu suất chuỗi thông qua khả năng hiển thị của chuỗi.

- Giả thuyết H₁₂: Chia sẻ thông tin giữa các bên thuộc chuỗi tác động tích cực đến hiệu suất chuỗi thông qua khả năng hợp tác của chuỗi.

- Giả thuyết H₁₃: Chia sẻ thông tin giữa các bên thuộc chuỗi tác động tích cực đến hiệu suất chuỗi thông qua khả năng linh hoạt của chuỗi.

Mô hình nghiên cứu được thể hiện ở Hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng chủ yếu phương pháp định lượng và kỹ thuật lấy mẫu thuận tiện, nghiên cứu này với số lượng 220 đáp viên đã đáp ứng yêu cầu về cỡ mẫu của Barclay và cộng sự (1995). Đối tượng khảo sát là các quản lý cấp trung và cấp cao của các bên thuộc chuỗi cung ứng vận tải khu vực Đông Nam Bộ có thực hiện chia sẻ thông tin, các đối tượng này vừa có nghiệp vụ chuỗi vừa tiếp xúc với việc lưu chuyển thông tin với các đối tác thuộc chuỗi hằng ngày. Nghiên cứu sử dụng bảng câu hỏi giấy khảo sát đại diện của các doanh nghiệp tham dự bốn buổi hội nghị khách hàng do bốn hãng tàu tổ chức. Bảng 1 mô tả thông tin cơ bản của mẫu nghiên cứu. Mẫu khảo sát có 25,5% doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 100 và 45,9% doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 100 tỷ đồng cho thấy một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp vừa và nhỏ trong chuỗi cung ứng vận tải của mẫu nghiên cứu. Tỷ lệ này tương đồng với thống kê về doanh nghiệp dịch vụ vận tải và logistics Việt Nam (Bộ Công Thương, 2022).

Bảng 1.

Đặc điểm mẫu

Thành phần	Đặc điểm	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	146	66,4
	Nữ	74	33,6

Thành phần	Đặc điểm	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Quy mô lao động (LD1)	≤ 50	14	6,4
	51–100	42	19,1
	101–200	99	45,0
	≥ 201	65	29,5
Quy mô vốn (tỷ đồng) (NV1)	≤ 50	22	10,0
	51–100	79	35,9
	101–200	81	36,8
	≥ 201	38	17,3
Phạm vi cung ứng dịch vụ (DV)	DV cảng/ICD	34	15,5
	DV vận tải quốc tế	35	15,9
	DV vận tải nội địa	41	18,6
	DV logistics	110	50,0
Vị trí, chức vụ	Đại diện ban giám đốc	24	10,9
	Giám đốc điều hành	21	9,5
	Giám đốc logistics	89	40,5
	Trưởng bộ phận xuất nhập khẩu	86	39,1
Tổng		220	100,0

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Các thang đo đều đạt độ tin cậy, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt. Kết quả chi tiết thể hiện tại Bảng 2.

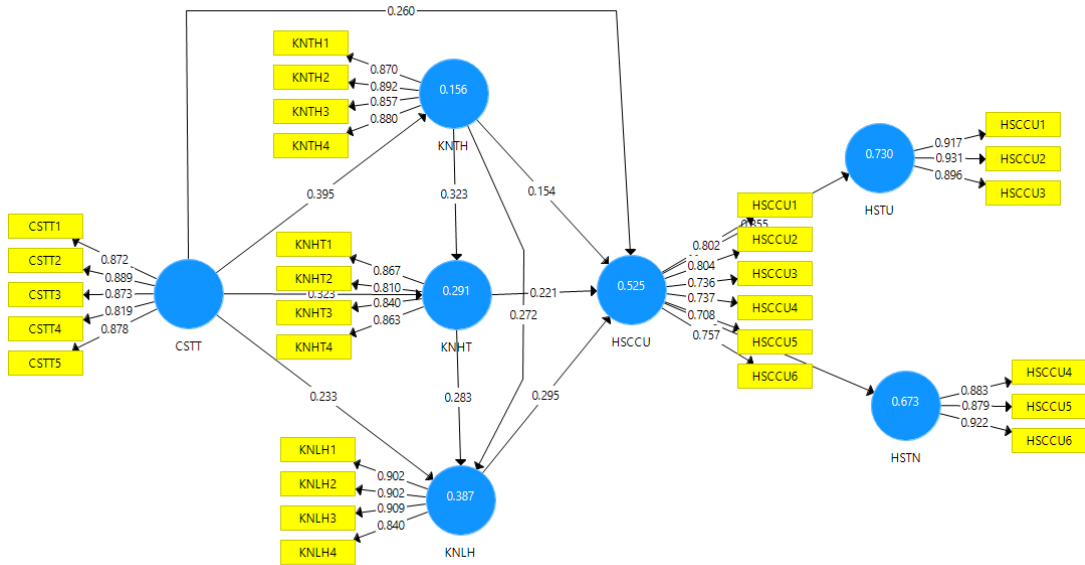
Bảng 2.

Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Thang đo	Nguồn	Độ tin cậy		Giá trị hội tụ		Giá trị phân biệt
		Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tin cậy tổng hợp	Hệ số tải ngoài	AVE	HTMT
		0,6–0,99	0,6–0,99	> 0,7	> 0,5	< 1
Chia sẻ thông tin (CSTT)	<i>Công ty chúng tôi trao đổi thông tin</i>	Cao và Zhang (2011), Lotfi và cộng sự (2013), Colicchia và cộng sự (2019).				
	CSTT1: Liên quan với các bên thuộc chuỗi cung ứng hàng xuất nhập khẩu.			0,872		
	CSTT2: Kịp thời với các bên thuộc chuỗi.			0,889		
	CSTT3: Chính xác với các bên thuộc chuỗi.	0,914	0,938	0,873	0,751	
	CSTT4: Bí mật với các bên thuộc chuỗi.			0,819		Có
	CSTT5: Toàn diện với các bên thuộc chuỗi.			0,878		
Khả năng hiển thị chuỗi cung ứng (KNTH)	<i>Công ty chúng tôi trao đổi thông tin</i>	Barratt và Oke (2007), Colicchia và cộng sự (2019), Baah và cộng sự (2022).				
	KNTH1: Với các bên thuộc chuỗi về sự thay đổi nhu cầu của khách hàng.			0,870		
	KNTH2: Đánh giá hiệu suất với các bên thuộc chuỗi.			0,892		
	KNTH3: Liên quan đến hàng tồn kho và dự báo đơn hàng với các bên thuộc chuỗi.	0,896	0,929	0,857	0,765	Có
	KNTH4: Về sở thích của khách hàng và sản phẩm mới với các bên liên quan.			0,880		
Khả năng hợp tác chuỗi cung ứng	<i>Công ty và các bên thuộc chuỗi cung ứng của chúng tôi</i>	Cao và Zhang (2011), Hồ Đức Hùng và cộng sự (2018), Jimenez-				
	KNHT1: Chia sẻ lợi ích và chi phí.			0,867		
	KNHT2: Cùng lập kế hoạch để đạt được các mục tiêu của chuỗi.	0,866	0,909	0,810	0,714	Có

Thang đo		Nguồn	Độ tin cậy		Giá trị hội tụ		Giá trị phân biệt
			Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tin cậy tổng hợp	Hệ số tải ngoài	AVE	
			0,6–0,99	0,6–0,99	> 0,7	> 0,5	< 1
(KNHT)	KNHT3: Có thỏa thuận hợp tác trong chuỗi.	Jimenez và cộng sự (2019).			0,840		
	KNHT4: Cùng nhau chia sẻ rủi ro.				0,863		
Khả năng linh hoạt của chuỗi cung ứng (KNLH)	Công ty chúng tôi	Yang (2014), Brusset (2016).					
	KNLH1: Nhanh chóng phát hiện và thích ứng với những thay đổi.				0,902		
	KNLH2: Thường xuyên điều chỉnh chiến thuật và hoạt động khi cần thiết.		0,911	0,938	0,902	0,790	Có
	KNLH3: Nhanh chóng đưa ra quyết định.				0,909		
	KNLH4: Thực hiện các quyết định một cách nhanh chóng.				0,840		
Hiệu suất chuỗi cung ứng (HSCCU)	HSTU: Hiệu suất thích ứng.	Sezen (2008), Feizabadi và cộng sự (2019), Dubey và cộng sự (2022).					
	HSCCU1: Khả năng đáp ứng và thích ứng với các nhu cầu khác nhau.		0,901	0,939	0,917	0,837	
	HSCCU2: Khả năng đáp ứng và điều chỉnh khi nhà cung cấp kém hiệu quả.				0,931		
	HSCCU3: Khả năng đáp ứng và điều chỉnh trong các giai đoạn hiệu suất thấp.		0,869	0,923	0,896	0,801	Có
	HSTN: Hiệu suất tài nguyên.						
	HSCCU4: Chi phí liên quan đến việc nắm giữ hàng tồn kho.				0,883		
	HSCCU5: Tổng chi phí tài nguyên được sử dụng.				0,879		
	HSCCU6: Tổng chi phí hoạt động.				0,922		

Theo đó, nội dung cụ thể được chi tiết ở Hình 2.



Hình 2. Mô hình đo lường

4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

Hệ số phóng đại phương sai của các khái niệm đều < 5 cho thấy mô hình cấu trúc không có hiện tượng đa cộng tuyến. Sự liên quan của các mối quan hệ giữa các khái niệm thể hiện qua hệ số đường dẫn. Sai số chuẩn Bootstrap giúp tính toán giá trị p-value cho các hệ số đường dẫn trong mô hình cấu trúc. Kết quả Bảng 3 cho thấy các mối quan hệ trực tiếp và gián tiếp giữa các khái niệm đều có ý nghĩa và được chấp nhận.

Bảng 3.

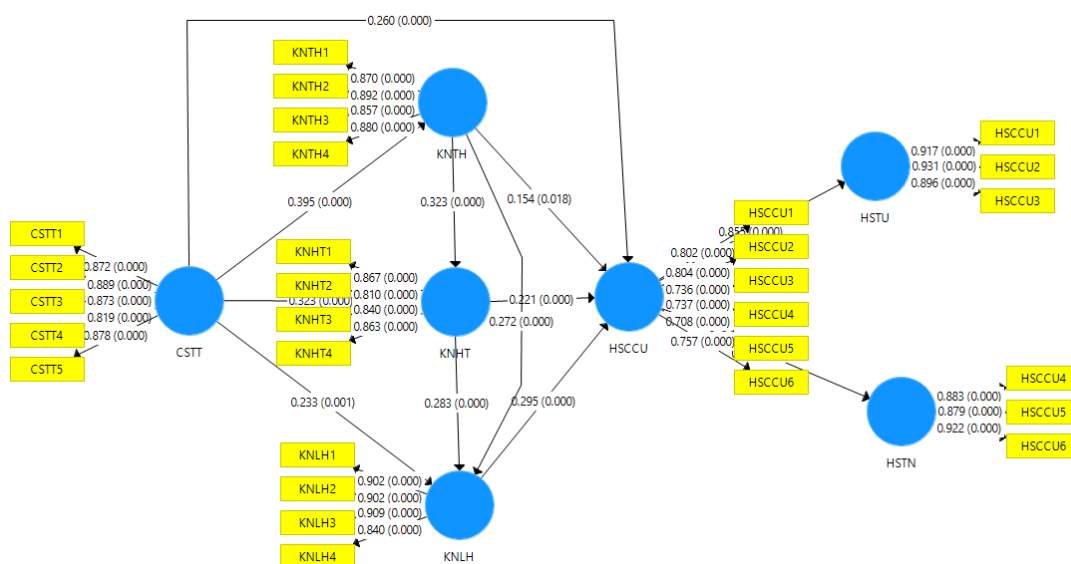
Kết quả các mối quan hệ

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số hồi quy	p-value	Kết quả
H ₁ (+)	CSTT → HSCCU	0,260	0,000	Chấp nhận
H ₂ (+)	CSTT → KNTH	0,395	0,000	Chấp nhận
H ₃ (+)	CSTT → KNHT	0,323	0,000	Chấp nhận
H ₄ (+)	CSTT → KNLH	0,233	0,001	Chấp nhận
H ₅ (+)	KNTH → KNHT	0,323	0,000	Chấp nhận
H ₆ (+)	KNTH → KNLH	0,272	0,000	Chấp nhận
H ₇ (+)	KNHT → HSCCU	0,154	0,018	Chấp nhận
H ₈ (+)	KNHT → KNLH	0,283	0,000	Chấp nhận
H ₉ (+)	KNHT → HSCCU	0,221	0,000	Chấp nhận
H ₁₀ (+)	KNLH → HSCCU	0,295	0,000	Chấp nhận

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số hồi quy	p-value	Kết quả
H ₁₁ (+)	CSTT -> KNTH -> HSCUU	0,061	0,036	Chấp nhận
H ₁₂ (+)	CSTT -> KNHT -> HSCUU	0,071	0,004	Chấp nhận
H ₁₃ (+)	CSTT -> KNLH -> HSCUU	0,069	0,008	Chấp nhận

Ghi chú: CSTT: Chia sẻ thông tin; HSCUU: Hiệu suất chuỗi cung ứng; KNTH: Khả năng hiển thị chuỗi cung ứng; KNHT: Khả năng hợp tác chuỗi cung ứng; KNLH: Khả năng linh hoạt chuỗi cung ứng.

Nội dung chi tiết được thể hiện ở Hình 3.



Hình 3. Mô hình cấu trúc

4.3. Phân tích cấu trúc đa nhóm

4.3.1. Kiểm định sự khác biệt theo quy mô lao động

Kết quả cho thấy không có sự khác biệt giữa các nhóm quy mô lao động trong bất kỳ mối quan hệ nào do tất cả p-value đều lớn hơn 0,05. Điều này cho thấy quy mô lao động không quyết định mức độ chia sẻ thông tin và các khả năng linh hoạt, hiển thị, hợp tác của chuỗi cung ứng vận tải mà doanh nghiệp thuộc về.

4.3.2. Kiểm định sự khác biệt theo quy mô vốn

Theo Bảng 4, có sự khác biệt về chia sẻ thông tin ảnh hưởng đến khả năng linh hoạt của chuỗi cung ứng, cụ thể là nhóm doanh nghiệp có quy mô vốn 101–200 tỷ đồng có mức độ ảnh hưởng nhiều hơn nhóm doanh nghiệp trên 201 tỷ đồng, điều này cho thấy các doanh nghiệp có quy mô vốn 101–200 tỷ đồng nâng cao khả năng linh hoạt thông qua chia sẻ thông tin là giải pháp hiệu quả, các doanh nghiệp có số vốn trên 201 tỷ đồng là các hãng vận tải lớn đang thuộc các liên minh vận tải quốc tế nên khả năng linh hoạt không chỉ được hình thành từ việc chia sẻ thông tin.

Bảng 4.

Kết quả kiểm định sự khác biệt theo quy mô vốn

	Chênh lệch hệ số đường dẫn (nhóm vốn (101–200 tỷ đồng) – nhóm vốn (≥ 201 tỷ đồng))	Mức ý nghĩa (p-value (nhóm vốn (≤ 50 tỷ đồng), với nhóm vốn (51–100 tỷ đồng)))	Mức ý nghĩa (p-value (nhóm vốn (51–100 tỷ đồng) với nhóm vốn (101–200 tỷ đồng)))	Mức ý nghĩa (p-value (nhóm vốn (101–200 tỷ đồng) với nhóm vốn (≥ 201 tỷ đồng)))	Kết quả
CSTT -> HSCCU	-0,122	0,879	0,108	0,449	Bác bỏ
CSTT -> KNHT	0,253	0,677	0,628	0,130	Bác bỏ
CSTT -> KNLH	0,383	0,531	0,720	0,025	Chấp nhận
CSTT -> KNTH	-0,041	0,465	0,887	0,803	Bác bỏ

Ghi chú: CSTT: Chia sẻ thông tin; HSCCU: Hiệu suất chuỗi cung ứng; KNTH: Khả năng hiển thị chuỗi cung ứng; KNHT: Khả năng hợp tác chuỗi cung ứng; KNLH: Khả năng linh hoạt chuỗi cung ứng.

Trong khi đó, không có sự khác biệt giữa các quy mô vốn ở các mối quan hệ khác.

4.3.3. Kiểm định sự khác biệt theo phạm vi dịch vụ cung ứng

Bảng 5 cho thấy tồn tại hai mối quan hệ có sự khác biệt theo phạm vi dịch vụ cung ứng. Sự khác biệt về chia sẻ thông tin ảnh hưởng đến khả năng linh hoạt của chuỗi giữa ICD và doanh nghiệp dịch vụ logistics là do các cảng/ICD đã thực hiện chia sẻ thông tin ở mức độ nhất định thông qua Eport, trong khi đó, các doanh nghiệp dịch vụ logistics chia sẻ thông tin bên cạnh Eport còn bằng các kênh khác. Sự khác biệt về khả năng hiển thị chuỗi cung ứng đến khả năng linh hoạt của chuỗi giữa ICD và hãng tàu là do Eport của các cảng/ICD liên kết được với tất cả các bên thuộc chuỗi, trong khi đó, các doanh nghiệp vận tải quốc tế chỉ kết nối với một số bên liên quan theo từng lô hàng cụ thể.

Bảng 5.

Kết quả kiểm định sự khác biệt theo phạm vi dịch vụ cung ứng

	Chênh lệch hệ số đường dẫn (Nhóm dịch vụ cảng/ICD – nhóm hãng tàu)	Chênh lệch hệ số đường dẫn (Nhóm dịch vụ cảng/ICD – nhóm dịch vụ logistics)	Mức ý nghĩa (p-value (Nhóm dịch vụ cảng/ICD với nhóm hãng tàu))	Mức ý nghĩa (p-value (Nhóm dịch vụ cảng/ICD với nhóm dịch vụ logistics))	Kết quả
CSTT -> HSCCU	0,009	-0,144	0,936	0,457	Bác bỏ
CSTT -> KNHT	-0,068	-0,039	0,787	0,879	Bác bỏ
CSTT -> KNLH	-0,303	-0,397	0,243	0,020	Chấp nhận
CSTT -> KNTH	-0,242	-0,143	0,276	0,507	Bác bỏ
KNTH -> KNLH	0,469	0,224	0,022	0,168	Chấp nhận

Ghi chú: CSTT: Chia sẻ thông tin; HSCUU: Hiệu suất chuỗi cung ứng; KNTH: Khả năng hiển thị chuỗi cung ứng; KNHT: Khả năng hợp tác chuỗi cung ứng; KNLH: Khả năng linh hoạt chuỗi cung ứng.

Ngoài ra, không có sự khác biệt giữa các phạm vi dịch vụ cung ứng ở các mối quan hệ khác.

4.4. Thảo luận

Giả thuyết H₁ được chấp nhận phù hợp với kết quả của Lotfi và cộng sự (2013), Colicchia và cộng sự (2019). Giả thuyết H₂ được chấp nhận, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Colicchia và cộng sự (2019), Feizabadi và cộng sự (2019), tác giả cho rằng chia sẻ thông tin là một thành tố quan trọng của khả năng hiển thị chuỗi cung ứng.

Giả thuyết H₃ được chấp nhận tương đồng với Cao và Zhang (2011), Hồ Đức Hùng và cộng sự (2018), Jimenez-Jimenez và cộng sự (2019), chỉ ra rằng chia sẻ thông tin là một phần quan trọng trong việc đảm bảo sự hợp tác hiệu quả giữa các bên thuộc chuỗi cung ứng. Mặc dù H₄ được ủng hộ, nhưng tác động trực tiếp từ việc chia sẻ thông tin đến sự linh hoạt của chuỗi cung ứng ở mức thấp. Tuy nhiên, việc nhấn mạnh vào các lợi ích khác của chuỗi cung ứng như khả năng hợp tác và hiển thị cuối cùng cũng sẽ dẫn đến khả năng linh hoạt. Phát hiện này khẳng định kết luận của Brusset (2016) và Yang (2014), chỉ ra rằng việc chia sẻ thông tin giúp tăng cường tính linh hoạt của chuỗi, từ đó nâng cao hiệu suất của chuỗi cung ứng.

Giả thuyết H₆ được chấp nhận ủng hộ kết quả của Yang (2014), cho thấy chuỗi cung ứng linh hoạt đòi hỏi khả năng hiển thị để cải thiện khả năng linh hoạt, nâng cao khả năng thích ứng và đáp ứng hiệu quả với những biến động của thị trường về nhu cầu và xu hướng, cũng như tái khẳng định kết luận của Cao và Zhang (2011), Feizabadi và cộng sự (2019) cho rằng việc chia sẻ thông tin giúp tăng cường khả năng hiển thị, từ đó thúc đẩy các nỗ lực hợp tác.

Giả thuyết H₇ được chấp nhận cho thấy vai trò quan trọng của khả năng hiển thị chuỗi cung ứng trong việc cải thiện hiệu suất chuỗi. Phát hiện này khẳng định rằng khả năng hiển thị của chuỗi cung ứng tạo thuận lợi để thiết lập hiệu suất vượt trội trong chuỗi của Barratt và Oke (2007), Colicchia và cộng sự (2019) trong bối cảnh chuỗi cung ứng vận tải hàng xuất nhập khẩu tại khu vực Đông Nam Bộ.

Giả thuyết H₈ được chấp nhận cho thấy khả năng hợp tác trong chuỗi cung ứng có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng linh hoạt của chuỗi. Điều này tương đồng với phát biểu của Feizabadi và cộng sự (2019).

Giả thuyết H₉ được chấp nhận, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Brusset (2016), Blome và cộng sự (2013), Feizabadi và cộng sự (2019), và Dubey và cộng sự (2022), khẳng định hợp tác chuỗi cung ứng là động lực thúc đẩy các hoạt động quản lý chuỗi hiệu quả. Giả thuyết H₁₀ được chấp nhận. Theo đó, khả năng linh hoạt của chuỗi dựa trên khả năng hiển thị và cộng tác của chuỗi có tác động đáng kể đến hiệu suất của chuỗi. Điều này là do khả năng linh hoạt trong chuỗi cung ứng giúp đáp ứng nhu cầu khách hàng và các bên liên quan khác, từ đó, gia tăng sự hài lòng, thị phần cũng như sự ủng hộ hoặc thừa nhận của các bên liên quan (Brusset, 2016; Yang, 2014).

Giả thuyết H₁₁, H₁₂ và H₁₃ đều được chấp nhận. Các kết quả này khác biệt so với nghiên cứu của Baah và cộng sự (2022), cho rằng chỉ khả năng hiển thị chuỗi cung ứng có vai trò trung gian và quan trọng. Những phát hiện này cho thấy khả năng hiển thị, hợp tác và linh hoạt chuỗi cung ứng đều rất quan trọng để thực hiện các mục tiêu chia sẻ thông tin và hiệu suất chuỗi cung ứng.

4.5. Hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng chia sẻ thông tin có tác động tích cực đến hiệu suất chuỗi cung ứng vận tải hàng xuất nhập khẩu. Hiệu ứng Bullwhip (hay còn gọi bằng hiệu ứng “Cái roi da” là hiện tượng dự báo nhu cầu ảo diễn ra trong chuỗi cung ứng), mức tồn kho cao, khả năng hiển thị kém, thời gian thực hiện kéo dài và chất lượng ra quyết định thấp là những hậu quả mà chuỗi cung ứng phải gánh chịu nếu không chia sẻ thông tin. Sự hợp tác các bên nhấn mạnh là lợi ích lớn nhất của việc chia sẻ thông tin. Những phát hiện này có ý nghĩa đối với các thành viên thuộc chuỗi cung ứng vận tải hàng xuất nhập khẩu, thúc đẩy tăng cường việc chia sẻ thông tin.

Để rút ngắn thời gian vận tải, giao nhận, tồn kho của các đơn hàng, các bên thuộc chuỗi xem xét cải thiện các ứng dụng công nghệ theo thời gian thực để chia sẻ thông tin, nhằm giảm thời gian thực hiện các quy trình của chuỗi cung ứng vì thời gian giao hàng kéo dài sẽ đe dọa hiệu quả của chuỗi cung ứng, làm tăng lượng hàng dự trữ an toàn hoặc dự trữ đệm vượt quá mức tồn kho theo chu kỳ do nhu cầu và thời gian giao hàng không chắc chắn.

Khả năng hợp tác được các bên của chuỗi nhấn mạnh là lợi ích lớn nhất của việc chia sẻ thông tin giúp cải thiện khả năng điều phối, tăng lợi thế cạnh tranh và dịch vụ khách hàng tốt hơn. Điều này cho thấy rằng chuỗi cung ứng thiếu hiệu quả có thể được khắc phục bằng cách chia sẻ thông tin. Sự hợp tác khuyến khích tất cả các bên thuộc chuỗi tham gia vào việc dự báo, lập kế hoạch, chia sẻ thông tin và tài nguyên chung. Theo đó, các bên thuộc chuỗi nên tiếp tục cộng tác với các thành viên khác trong và ngoài mạng lưới cung ứng của mình để tăng cường lợi ích từ việc chia sẻ thông tin.

5. Kết luận

Môi trường cạnh tranh khốc liệt hơn của giai đoạn hậu COVID-19 đã ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp. Quản lý các doanh nghiệp cung ứng vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu buộc phải đạt được và duy trì các vị trí cạnh tranh ở cấp độ chuỗi cung ứng. Nghiên cứu này đã làm sáng tỏ việc chia sẻ thông tin, một thành phần quan trọng trong chuỗi cung ứng, tương tác với khả năng hiển thị, cộng tác, linh hoạt và hiệu suất của chuỗi cung ứng vận tải hàng xuất nhập khẩu. Hiện tại, vấn đề quan trọng của các công ty cung ứng vận tải là đạt được hiệu suất chuỗi cung ứng vượt trội để định vị tốt hơn so với các đối thủ cạnh tranh. Một công ty không có khả năng cạnh tranh trên cơ sở chuỗi cung ứng đồng nghĩa sự hợp tác trong chuỗi cung ứng kém, khả năng hiển thị, linh hoạt, hiệu suất cũng như năng lực cạnh tranh thấp. Nghiên cứu này có hai hạn chế chính: (1) Dữ liệu chưa được thu thập và khảo sát theo chuỗi thời gian để xác định ảnh hưởng lâu dài của việc chia sẻ thông tin trong chuỗi cung ứng, đặc biệt trong bối cảnh công nghệ thông tin toàn cầu thay đổi liên tục; và (2) nghiên cứu tập trung vào các công ty cung ứng dịch vụ vận tải hàng xuất nhập khẩu, do đó, những phát hiện bị giới hạn trong phạm vi ngành. Các nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét mở rộng phạm vi ngành và chuỗi thời gian khảo sát để có những phát hiện toàn diện hơn.

Tài liệu tham khảo

- Abdallah, A. B., Abdullah, M. I., & Saleh, F. I. M. (2017). The effect of trust with suppliers on hospital supply chain performance. *Benchmarking: An International Journal*, 24(3), 694–715.
- An Thị Thanh Nhân. (2022). Thực trạng và giải pháp chuyển đổi số ngành logistics Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*, 10, 22–28.
- Aslam, H., Blome, C., Roscoe, S., & Azhar, T. M. (2018). Dynamic supply chain capabilities. *International Journal of Operations and Production Management*, 38(12), 2266–2285.
- Baah, C., Opoku-Agyeman, D., Acquah, I. S. K., Agyabeng-Mensah, Y., Afum, B., Issau, K.,..., & Faibil, D. (2022). Effect of information sharing in supply chains: Understanding the roles of supply chain visibility, agility, collaboration on supply chain performance. *Benchmarking: An International Journal*, 29(2), 434–455.
- Barclay, D., Higgins, C., & Thompson, R. (1995). The partial least squares approach to causal modeling: Personal computer adoption and use as an illustration. *Technology Studies*, 2, 285–309.
- Barratt, M., & Oke, A. (2007). Antecedents of supply chain visibility in retail supply chains: A resource-based theory perspective. *Journal of Operations Management*, 25(6), 1217–1233.
- Blome, C., Schoenherr, T., & Rexhausen, D. (2013). Antecedents and enablers of supply chain agility and its effect on performance: A dynamic capabilities perspective. *International Journal of Production Research*, 51(4), 1295–1318.
- Bộ Công Thương. (2022). *Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam năm 2022*. Truy cập từ https://trungtamwto.vn/file/21930/bctmdt2022-final-pdf_08c88.pdf
- Brusset, X. (2016). Does supply chain visibility enhance agility?. *International Journal of Production Economics*, 171(Part 1), 46–59.
- Cao, M., & Zhang, Q. (2011). Supply chain collaboration: Impact on collaborative advantage and firm performance. *Journal of Operations Management*, 29(3), 163–180.
- Chopra, S. (2018). *Supply Chain Management: Strategy, Planning and Operation* (7th ed.). England: Pearson Education.
- Colicchia, C., Creazza, A., Noe, C., & Strozzi, F. (2019). Information sharing in supply chains: A review of risks and opportunities using the systematic literature network analysis. *Supply Chain Management*, 24(1), 5–21.
- Dubey, R., Altay, N., Gunasekaran, A., Blome, C., Papadopoulos, T., & Childe, S. J. (2018). Supply chain agility, adaptability and alignment. *International Journal of Operations and Production Management*, 38(1), 129–148.
- Dubey, R., Bryde, D. J., Foropon, C., Graham, G., Giannakis, M., & Mishra, D. B. (2022). Agility in humanitarian supply chain: An organizational information processing perspective and relational view. *Annals of Operations Research*, 319, 1–21.
- Fawcett, S. E., Wallin, C., Allred, C., Fawcett, A. M., & Magnan, G. M. (2011). Information technology as an enabler of supply chain collaboration: A dynamic-capabilities perspective. *Journal of Supply Chain Management*, 47(1), 38–56.

- Feizabadi, J., Maloni, M., & Gligor, D. (2019). Benchmarking the triple-A supply chain: Orchestrating agility, adaptability, and alignment. *Benchmarking: An International Journal*, 26(1), 271–295.
- Jermstittiparsert, K., & Rungsrisawat, S. (2019). The supply chain management and information sharing as antecedents of operational performance: A case of SMEs. *Humanities & Social Sciences Reviews*, 7(2), 495–502.
- Jimenez-Jimenez, D., Martinez-Costa, M., & Rodriguez, C. S. (2019). The mediating role of supply chain collaboration on the relationship between information technology and innovation. *Journal of Knowledge Management*, 23(3), 548–567.
- Huo, B., Haq, M. Z. U., & Gu, M. (2021). The impact of information sharing on supply chain learning and flexibility performance. *International Journal of Production Research*, 59(5), 1411–1434.
- Hồ Đức Hùng, Đặng Duy Quân, & Hà Kiên Tân. (2018). Vai trò của chia sẻ thông tin trong hợp tác chuỗi cung ứng và hiệu suất của công ty: Trường hợp ngành dầu khí Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật*, 21, 1–12.
- Kingshott, R. (2006). The impact of psychological contracts upon trust and commitment within supplier-buyer relationship: A social exchange view. *Industrial Marketing Management*, 35(6), 724–739.
- Langley, J. (2019). 2019 *Third-party logistics study. The state of logistics outsourcing. Results and findings of the 23rd annual study*. Retrieved from <https://www.kornferry.com/content/dam/kornferry/docs/article-migration/2019-3PL-Study.pdf>
- Lotfi, Z., Mukhtar, M., Sahran, S., & Zadeh, A. T. (2013). Information sharing in supply chain management. *Procedia Technology*, 11, 298–304.
- Mashiloane, M. W., Mafini, C., & Poee, R. D. I. (2018). Supply chain dynamism, information sharing, inter-organisational relationships and supply chain performance in the manufacturing sector. *Acta Commercii*, 18(1), a547. doi: 10.4102/ac.v18i1.547
- Mor, R. S., Bhardwaj, A., & Singh, S. (2018). Benchmarking the interactions among performance indicators in dairy supply chain. *Benchmarking: An International Journal for Quality Research*, 25(9), 3858–3881.
- Oliver, C. (1990). Determinants of inter-organizational relationships: Integration and future derections. *Academy of Management Review*, 15(2), 241–265.
- Sezen, B. (2008). Relative effects of design, integration and information sharing on supply chain performance. *Supply Chain Management*, 13(3), 233–240.
- Nguyễn Văn Vân, & Nguyễn Xuân Quyết. (2023). Ứng dụng công nghệ thông tin của các doanh nghiệp logistics Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*, 26. Truy cập từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/ung-dung-cong-nghe-thong-tin-cua-cac-doanh-nghiep-logistics-viet-nam-103978.htm>
- van der Walt, M., Niemann, W., & Meyer, A. (2021). The role of personal relationships in supply chain risk information sharing: Perspectives from buyers and suppliers of logistics services. *South*

- African Journal of Economic and Management Sciences*, 24(1), 1–15. doi: 10.4102/sajems.v24i1.3703
- van Staden, T., Niemann, W., & Meyer, A. (2020). Interpersonal and inter-organisational relationships in supply chain integration: An exploration of third-party logistics providers in South Africa. *Acta Commercii*, 20(1), 1–13.
- Yang, J. (2014). Supply chain agility: Securing performance for Chinese manufacturers. *International Journal of Production Economics*, 150, 104–113.
- Wijewickrama, M., Chileshe, N., Rameezdeen, R., & Ochoa, J. (2021). Information sharing in reverse logistics supply chain of demolition waste: A systematic literature review. *Journal of Cleaner Production*, 280(Part 1), 124359.